



lǎo bàn

老伴

noun · spouse (in old age), life partner

Example Sentences

tā hé lǎo bàn yī qǐ sǎn bù
他和老伴一起散步。

He takes a walk with his spouse.

wǒ de lǎo bàn xǐ huān zhòng huā
我的老伴喜欢种花。

My spouse likes to grow flowers.

lǎo bàn qù shì hòu tā biàn de hěn gū dú
老伴去世后，他变得很孤独。

After his spouse passed away, he became very lonely.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	